

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH LÂM ĐỒNG Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 312/2026/DS-PT

Ngày: 16/6/2026

V/v: “*Tranh chấp đất đai*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Dũng

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn Xô và bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Vi Thị Yến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: bà Lương Thị Mai Chăm - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng – Cơ sở A, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 1223/2026/TLPT-DS ngày 16 tháng 4 năm 2026 về việc: “*Tranh chấp đất đai*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 14/2025/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 14 – Lâm Đồng bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 413/2026/QĐ-PT, ngày 02 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông Lê T, sinh năm 1936 (đã chết)

Địa chỉ: Thôn T, xã P, tỉnh Lâm Đồng

Người thừa kế quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn:

Bà Huỳnh Thị T1, sinh năm 1943 (đã chết)

Địa chỉ: Thôn T, xã P, tỉnh Lâm Đồng

Người thừa kế quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn và bà Huỳnh Thị T1:

1. Bà Lê Thị T2, sinh năm 1965

Địa chỉ: Thôn Thanh Giang 1, xã Phan Rí Cửa, tỉnh Lâm Đồng

2. Bà Lê Thị H, sinh năm 1967

Địa chỉ: Thôn Thanh Giang 1, xã Phan Rí Cửa, tỉnh Lâm Đồng

3. Ông Lê Văn T3, sinh năm 1968

Địa chỉ: Thôn Thanh Giang 1, xã Phan Rí Cửa, tỉnh Lâm Đồng

4. Ông Lê Văn S, sinh năm 1970

Địa chỉ: Thôn Thanh Giang 1, xã Phan Rí Cửa, tỉnh Lâm Đồng

5. Ông **Lê Văn L**, sinh năm 1971

Địa chỉ: Thôn Thanh Giang 1, xã Phan Rí Cửa, tỉnh Lâm Đồng

6. Bà **Lê Thị L1**, sinh năm 1974

Địa chỉ: Thôn Thanh Giang 1, xã Phan Rí Cửa, tỉnh Lâm Đồng

7. Ông **Lê Văn C**, sinh năm 1977

Địa chỉ: Thôn Bình Lễ, xã Phan Rí Thành, tỉnh Lâm Đồng

8. Bà **Lê Thị M**, sinh năm 1983

Địa chỉ: Thôn Lâm Lộc 1, xã Phan Rí Cửa, tỉnh Lâm Đồng

9. Ông **Lê Văn M1**, sinh năm 1983

Địa chỉ: Thôn Thanh Giang 1, xã Phan Rí Cửa, tỉnh Lâm Đồng

10. Bà **Lê Thị Ngọc M2**, sinh năm 1988

Địa chỉ: **Thôn T, xã P, tỉnh Lâm Đồng.**

*Người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông **Lê T** và bà **Huỳnh Thị T1**: Bà **Trần Thị L2**, sinh năm 1979; địa chỉ: **Thôn T, xã P, tỉnh Lâm Đồng** (có mặt).*

*Người bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Trần Văn Đ**, Luật sư **Công ty L5** (có mặt).*

- **Bị đơn:** Ông **Võ Văn P**, sinh năm 1974

Địa chỉ: **Thôn T, xã P, tỉnh Lâm Đồng.**

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà **Nguyễn Thị D**, sinh năm 1976 (có mặt).*

Địa chỉ: **Thôn T, xã P, tỉnh Lâm Đồng.**

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân xã **P**, tỉnh Lâm Đồng

*Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Võ Anh V**, Chuyên viên Phòng Kinh tế xã **P** (có mặt).*

2. Bà **Nguyễn Thị D**, sinh năm 1976 (có mặt)

Địa chỉ: **Thôn T, xã P, tỉnh Lâm Đồng**

*Người kháng cáo: Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của nguyên đơn ông **Lê Văn M1**.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn trình bày: Nguyên vào năm 1980, ông **T** có khai hoang một thửa đất tọa lạc tại khu vực đất Cup thuộc xã H, có diện tích (dài 20m x rộng 15m) = 300m²; mục đích khai hoang đất để làm nghĩa trang cho gia đình. Trước khi khai hoang thì khu đất này là khu đất có gai bần chải, xương rồng và chùm lé mọc chằng chịt, ông phải thuê nhân công phát dọn ban bồi đất hình thành thửa đất thoáng sạch, những người làm thuê cho ông lúc đó đang còn sống là nhân chứng; thửa đất có tứ cận như sau: Đông giáp: đất ông **Võ Văn N**; Tây giáp: đất ông **Lê T**; Nam giáp: đất ông **Lê Văn L3**; Bắc giáp: đất bà **Trần Thị C1**. Cuối năm 1980, ông có di dời ngôi mộ không có thân nhân cải táng trên đất ông hiện nay vẫn còn; vì đạo đức làm người, ông chăm sóc phần mộ không thân nhân này như người thân trong gia đình nên thường xuyên thăm viếng nhang khói. Bên cạnh đất mộ mã của ông có đất nghĩa trang của gia đình ông **Nguyễn Văn L4** cũng có 6 ngôi mộ mai táng trên đó đã lâu. Vào tháng 10 năm 2017, ông **Võ Văn P** thường xuyên thăm gia đình cha ruột là ông **Võ Văn N** thấy đất rẫy và đất mộ mã ít người thăm nom nên xảy sinh lòng tham, thuê xe ủi đất rồi trồng cây lâu năm như dừa, xoài, bưởi trên đất rẫy của người khác và đất mộ của gia đình ông, đồng thời phân lô để bán đất thổ cư. Nên ông làm đơn yêu Tòa án giải quyết, yêu cầu ông **Võ Văn P** phải hoàn trả đất thổ mộ cho ông là 300m² đất tọa lạc tại khu vực đất Cup, xã H.

Bà **Trần Thị L2** đại diện theo yêu cầu của những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông **Lê T** yêu cầu ông **Võ Văn P** hoàn trả diện tích 299,3 m² như bản vẽ đã thẩm định.

*Bị đơn ông **Võ Văn P** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Thị D** trình bày:* Vào năm 1993, vợ chồng ông bà có khai hoang 01 thửa đất nông nghiệp có diện tích 6.318,2 m² tại khu vực đất Cup, xã H. Sau khi khai hoang vợ chồng ông bà trồng táo trên đất. Năm 2016, vợ chồng ông bà trồng điều và cây ăn trái trên đất. Năm 2017, vợ chồng ông bà cất nhà trên đất ở cho đến nay. Toàn bộ diện tích đất này đã được chính quyền xác nhận là hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và được quy chủ cho vợ chồng ông bà tại thửa số 67 diện tích 6318,2 m² tại bản đồ địa chính xã H.

Ông bà không có lấn chiếm đất của ai nên không đồng ý theo yêu cầu của bà **L2** là đại diện theo ủy quyền của những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông **Lê T**

*Người làm chứng ông **Huỳnh M3** trình bày:* Năm 1981, trên đất tranh chấp giữa ông **Lê T** và ông **Võ Văn P** có tồn tại khoảng 2, 3 cái mộ. Ông **T** có thuê ông bốc mộ và chôn lại. Đồng thời ông **T** có thuê ông phát ranh chùm lé, lười long để ông **T** chôn mã mà không có thân nhân.

Người làm chứng ông **Huỳnh Văn N1** trình bày: Trước đây ông có đánh xe bò thuê cho ông **Lê T**. Diện tích đất 299,3 m² tranh chấp giữa ông **Lê T** với ông **Võ Văn P** là của ông **Lê T** canh tác, ổn định, lâu dài.

Người làm chứng ông **Phạm A** trình bày: Diện tích đất tranh chấp 299,3 m² tọa lạc tại khu vực đất Cúp, xã H là do gia đình ông **Lê T** canh tác sử dụng. Ông không thấy ông **Võ Văn P** canh tác sử dụng. Nguồn gốc đất tranh chấp là của gia đình ông **Lê T** trồng cây ngắn ngày như đậu, khoai mì. Sau này, ông **P** mới tới ủi đất, san bằng thì phát sinh tranh chấp.

Người làm chứng ông **Nguyễn Tấn H1** trình bày: Diện tích đất tranh chấp 299,3 m² tọa lạc tại khu vực đất Cúp, xã H là của gia đình ông **Lê T** canh tác, sử dụng. Ông **Lê T** trồng cây táo, đậu đen. Ông không thấy ông **Võ Văn P** canh tác trên đất. Sau này, ông **P** mới tới ủi đất, san bằng thì phát sinh tranh chấp.

Người làm chứng bà **Nguyễn Thị S1** trình bày: Bà làm thuê cho gia đình ông **Lê T** thuê để làm đậu cho ông **T**. Vì ông **T** có canh tác cây ngắn ngày nên thuê bà chăm sóc đậu, hái đậu. Ông không thấy ông **Võ Văn P** canh tác sử dụng đối với đất tranh chấp.

Người làm chứng ông **Trần Văn H2** trình bày: Ông có đất sản xuất nông nghiệp thuộc khu vực đất Cúp xã H, ông canh tác thửa đất này từ những 1975. Ông có cất nhà tạm ở tại chỗ từ trước đến nay, ông biết rõ các cá nhân nào khai hoang sử dụng ở khu vực này. Trong đó có ông **Võ Văn P** công dân **Phan Rí C2** đến khai hoang một thửa đất, không biết mấy sào vào khoảng năm 1993-1994 gì đó. Sau đó thấy vợ chồng ông **P** trồng táo gai, táo bột, trồng dừa và trồng các loại cây ngắn ngày khác và sinh sống ở đây cho đến ngày hôm nay. Ngoài vợ chồng ông **P** làm trên đất này, ông không thấy ai khác sản xuất trên đất này.

Người làm chứng bà **Nguyễn Thị D1** trình bày: Cách đây hơn 30 năm, gia đình bà canh tác tại khu vực Đất Cúp mà cụ thể gần đất tranh chấp giữa các hộ với vợ chồng ông **P**, canh tác liên tục cho đến hôm nay, đất bà canh tác chủ yếu trồng hoa màu, sau đó chuyển nhượng diện tích đất sát ranh đất của vợ chồng ông **P** cho ông **Lê S2**, gia đình bà chuyển sang canh tác diện tích đất cách đó một thửa nên hàng ngày gặp nhau. Vợ chồng ông **P**, trước năm 1993, bà thấy ông **P** làm cùng với ba **P** là ông **Võ Văn N** canh tác chủ yếu trồng táo, sau này mới thấy vợ chồng ông **P** bà **D** về diện tích đất trên để trồng màu, táo và dừa.

Người làm chứng bà **Nguyễn Thị X** trình bày: Diện tích đất hiện nay ông **Lê T** với ông **Võ Văn P** tranh chấp có nguồn gốc từ cha ông **P** là ông **Võ Văn N** canh tác từ những năm 1993, 1994 rồi giao lại cho ông **P**

Tại Công văn số 3425/UBND-NC ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện T đã trả lời cho Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong nay là Tòa án nhân dân khu vực 14 – Lâm Đồng thể hiện: “Diện tích 299,3m² của ông **Lê T** tranh chấp tại khu vực Đ, xã H được xác định nằm trong diện tích 6.318,2m² thuộc thửa đất số 67, tờ bản đồ địa chính số 29, mục đích sử dụng: Đất trồng cây hàng năm khác, quy chủ sử dụng ông **Võ Văn P** theo đo đạc bản đồ địa chính

năm 2009 thuộc dự án Tổng thể 920 của UBND tỉnh B (được đăng ký vào sổ mục kê đất đai do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B ký ngày 28/12/2016).

Diện tích đất tranh chấp 299,3m² không đo đạc, quy chủ sử dụng cho ông Lê T và hiện trạng trên đất có 01 ngôi mộ đất (không có thân nhân), ngoài phần đất mộ thì diện tích còn lại là đất trồng, không có dấu hiệu sản xuất tại thời điểm phát sinh tranh chấp; do đó diện tích đất này sử dụng vào mục đích đất chôn mộ mã nên không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê T theo quy định tại Khoản 5, Điều 19 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Căn cứ Khoản 2 Điều 70 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của

Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất tại địa phương. Do đó, đề nghị Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong triệu tập Ủy ban nhân dân xã H để tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất trên.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2025/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2025, Tòa án nhân dân khu vực 14 - Lâm Đồng đã quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 146; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 149; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 236 Luật Đất đai; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê T do bà Trần Thị L2 đại diện theo ủy quyền của những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Lê T với ông Võ Văn P, về việc “Tranh chấp về đất đai” đối với diện tích 299,3 m² tọa lạc tại khu vực đất Cựp xã H (cũ) nay là xã P, tỉnh Lâm Đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/9/2025, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông Lê Văn M1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo;

- Bị đơn ông Võ Văn P và người đại diện theo ủy quyền củ bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử, thư ký đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông **Lê Văn M1** và giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2025/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2025, Tòa án nhân dân khu vực 14 - Lâm Đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận thấy:

[1] Về tố tụng:

- Về thời hạn kháng cáo: Ông **Lê Văn M1** làm đơn kháng cáo là trong thời hạn và đúng quy định pháp luật nên vụ án được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền và pháp luật được áp dụng giải quyết vụ án: Xét nội dung đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định mối quan hệ pháp luật có tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án là phù hợp với quy định tại khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông **Lê Văn M1** Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[2.1] Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất tranh chấp:

Theo lời trình bày của nguyên đơn ông **Lê T** trình bày thì diện tích đất tranh chấp 299,3m² tọa lạc tại khu vực đất Cựp, **xã H** (cũ) nay là **xã P, tỉnh Lâm Đồng** có nguồn gốc là vào năm 1980 ông khai hoang, phát dọn rồi di dời 01 ngôi mộ không có nhân thân về chôn trên đất.

Theo lời trình bày của bị đơn ông **Võ Văn P** thì diện tích đất tranh chấp 299,3m² nằm trong tổng diện tích 6.318,2m² do vợ chồng ông khai hoang từ năm 1993. Vợ chồng ông có canh tác trồng táo, trồng dừa, cây ăn trái trên đất, sử dụng ổn định. Đến năm 2017 vợ chồng ông xây dựng nhà cấp 4 trên đất ở cho đến nay.

Ủy ban nhân dân huyện T xác định: Diện tích đất 299,3m² đất tranh chấp nằm trong diện tích 6.318,2m² thuộc thửa đất số 67, tờ bản đồ địa chính số 29, mục đích sử dụng: Đất trồng cây hàng năm khác, quy chủ sử dụng ông **Võ Văn P** theo đo đạc bản đồ địa chính năm 2009 thuộc dự án Tổng thể 920 của **UBND tỉnh B**; diện tích này không đo đạc, quy chủ sử dụng cho ông **Lê T** và hiện trạng trên đất có 01 ngôi mộ đất (không có nhân thân), ngoài phần đất mộ thì diện tích

đất còn lại là đất trống, không có dấu hiệu sản xuất tại thời điểm phát sinh tranh chấp: do đó diện tích đất này sử dụng vào mục đích đất chôn mồ mả nên không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông **Lê T**.

Theo kết quả đo đạc đã xác định diện tích đất tranh chấp là 299,3m² tọa lạc tại khu vực đất Cùp, **xã H, nay là xã P, tỉnh Lâm Đồng** theo Mảnh chính lý thửa đất, tờ bản đồ 29 do chi nhánh VPĐKKĐ Tuy Phong duyệt ngày 15/12/2020. Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 24/7/2020 thể hiện tài sản trên đất là 07 cây dừa loại C.

Như vậy có thể xác định, diện tích đất tranh chấp trước đây vào năm 1980 (như lời trình bày của ông **T**) thì ông **T** có tác động và chôn cất 01 ngôi mộ không có nhân thân, tuy nhiên không có quá trình canh tác, sử dụng, đồng thời ông ông **Võ Văn P**, bà **Nguyễn Thị D** đã canh tác trên đất từ năm 1993 và đã được quy chủ sử dụng theo đo đạc bản đồ địa chính năm 2009, thuộc dự án Tổng thể 920.

[2.2] Nguyên đơn cho rằng toàn bộ diện tích đất này là đất khai hoang để chôn cất mồ mả của gia đình nên không có canh tác, không có đăng ký kê khai quyền sử dụng đất và không có bất cứ giấy tờ gì liên quan đến đất tranh chấp nên không có căn cứ để chứng minh, bên cạnh đó nguyên đơn cho rằng diện tích đất là để chôn cất mồ mả nhưng hiện trạng trên đất thì không có bất cứ ngôi mộ nào của gia đình phía nguyên đơn mà chỉ có 01 ngôi mộ không có nhân thân được ông **T** di dời về chôn cất. Vì vậy lời trình bày của nguyên đơn là không có căn cứ.

[2.3] Bị đơn ông **Võ Văn P** cho rằng diện tích đất tranh chấp 229,3m² nằm trong tổng diện tích 6.318,2m² do vợ chồng ông khai hoang từ năm 1993. Vợ chồng ông **P** canh tác trồng táo, trồng dừa, cây ăn trái trên đất. Đến năm 2017 vợ chồng ông **P** xây dựng nhà cấp 4 trên đất ở cho đến nay là phù hợp với hiện trạng sử dụng và phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án nên lời trình bày của bị đơn là có cơ sở.

[2.4] Ngoài ra, phía nguyên đơn còn cung cấp những người làm chứng như ông **Huỳnh M3**, ông **Huỳnh Văn N1**, ông **Nguyễn Tấn H1**, ông **Phạm A** và bà **Nguyễn Thị S1** xác định đất tranh chấp của ông **Lê T** canh tác, sử dụng, nhưng những người này không thường xuyên ở tại khu vực đất tranh chấp nên không có căn cứ, và ngoài lời làm chứng ra thì không có tài liệu nào thể hiện phù hợp với lời trình bày của nguyên đơn và những người làm chứng, nên lời trình bày trên là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với lời khai của những người làm chứng do bị đơn cung cấp như ông **Trần Văn H2**, bà **Nguyễn Thị X**, bà **Nguyễn Thị D1** là những người có đất canh tác gần khu vực đất tranh chấp xác định chỉ thấy vợ chồng ông **Võ Văn P**, bà **Nguyễn Thị D** canh tác trên đất từ năm 1993, chủ yếu trồng táo, sau này trồng hoa màu, trồng dừa, ngoài vợ chồng ông **P** thì không thấy ai khác sản xuất trên

đất này. Lời trình bày của những người làm chứng này phù hợp với hiện trạng và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ nên có căn cứ.

[3] Từ những phân tích trên, nhận thấy vợ chồng ông **P**, bà **D** đang sử dụng diện tích đất đang tranh chấp, đã thực hiện việc đăng ký, kê khai và được quy chủ theo bản đồ 920 năm 2009, được đăng ký vào sổ mục kê đất đai do **Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh B** ký ngày 28/12/2016. Nguyên đơn khởi kiện nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm, phía nguyên đơn không có tài liệu, chứng cứ gì khác nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

- Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên người khởi kiện phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng.

- Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông **Lê Văn M1**. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2025/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2025, Tòa án nhân dân khu vực 14 - Lâm Đồng.

2. Căn cứ: Điều 147, Điều 148, Điều 157, Điều 158, Điều 165; khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 26, Điều 37, Điều 236 Luật Đất đai năm 2024;

- Khoản 2 khoản 6 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27, khoản 1 Điều 29 điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Lê T** và những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông **Lê T** về việc yêu cầu ông **Võ Văn P** trả lại diện tích đất 299,3m² tọa lạc tại khu vực đất Cup **xã H** (cũ) nay là **xã P, tỉnh Lâm Đồng**.

- Về chi phí tố tụng: Ông **Lê T** phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và đo đạc. Ông **T** đã nộp đủ.

- Về án phí sơ thẩm: Ông **Lê T** đã được miễn án phí theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Về án phí phúc thẩm: Ông **Lê Văn M1** phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm. Được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001903 ngày 27/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (16/6/2026).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- TAND khu vực 14;
- Phòng THADS khu vực 14;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Anh Dũng